

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Nương.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Bình Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1976; Nơi cư trú: Ấp BHT, phường TL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nu Văn H2, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1974; Nơi cư trú: Ấp BHT, phường TL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị H1 trình bày: Cách đây khoảng 30 năm, chị và anh Nu Văn H2 cưới nhau (không nhớ ngày, tháng, năm), hôn nhân có tìm hiểu trước và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTTHA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân phường TL, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi cưới, cả hai cùng sống chung với gia đình anh. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau hạnh

phúc, nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, dẫn đến vợ chồng không còn sống với nhau từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nu Văn H2. Về nuôi con chung: Có 04 con chung là Nu Thị Hồng L1, sinh ngày 29 tháng 4 năm 1996; Nu Thị Hồng N, sinh ngày 04 tháng 5 năm 1998; Nu Thị Kim H3, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2001 và Nu Thị Kim L2, sinh ngày 13 tháng 7 năm 2005 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nu Văn H2 trình bày: Anh với chị Đỗ Thị H1 cưới nhau cách đây khoảng 30 năm, trước khi tiến hôn nhân thì có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTHA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân phường TL, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi cưới thì cả hai ra riêng sống. Thời gian cuộc sống vợ chồng vui vẻ hạnh phúc, cũng có cãi nhau qua lại đến năm 2021 thì không còn sống chung. Nay anh đề nghị cho vợ chồng anh được đoàn tụ để các con vui vẻ và chăm lo cho vợ chồng anh khi về già, chứ nếu ly hôn thì anh sẽ mất hết con. Về nuôi con chung: Có 04 con chung là Nu Thị Hồng L1, sinh ngày 29 tháng 4 năm 1996; Nu Thị Hồng N, sinh ngày 04 tháng 5 năm 1998; Nu Thị Kim H3, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2001 và Nu Thị Kim L2, sinh ngày 13 tháng 7 năm 2005 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh và chị H1 không có nợ ai và cũng không ai nợ chúng tôi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 9, 51, 55, 56 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đỗ Thị H1 được ly hôn với anh Nu Văn H2.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Bị đơn anh Nu Văn H2 đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đỗ Thị H1 và anh Nu Văn H2 là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị H1 đối với anh Nu Văn H2, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo trình bày của chị H1 thì cuộc sống của chị và anh H2 không còn hạnh phúc từ năm 2021 do phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, dẫn đến vợ chồng không còn sống với nhau từ đó cho đến nay, còn anh H2 không đồng ý ly hôn với lý do nếu ly hôn anh sẽ mất hết con. Xét thấy, mối quan hệ vợ chồng của chị H1 và anh H2 đã hoàn toàn không còn, cả hai đã không còn sống chung khoảng 04 năm nay, anh H2 cũng thừa nhận việc này, mối quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, còn lý do mà anh H2 đưa ra không đồng ý ly hôn là không có căn cứ vì các con của anh chị đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và đã có cuộc sống riêng tư. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của chị H1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận cho chị Đỗ Thị H1 ly hôn với anh Nu Văn H2.

[4] Về việc nuôi con chung: Có 04 con chung là Nu Thị Hồng L1, sinh ngày 29 tháng 4 năm 1996; Nu Thị Hồng N, sinh ngày 04 tháng 5 năm 1998; Nu Thị Kim H3, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2001 và Nu Thị Kim L2, sinh ngày 13 tháng 7 năm 2005 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, chị H1 và anh H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đỗ Thị H1 và anh Nu Văn H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị H1. Cho chị Đỗ Thị H1 được ly hôn với anh Nu Văn H2.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0000863 ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị H1 không phải nộp thêm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12-Dồng Tháp;
- UBND phường TL, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng